

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2017/DS-ST

Ngày: 09-6-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kim Sinh

2. Ông Đinh N Đình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị N Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2016/TLST-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2017/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Bá C, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1 Bà Đỗ Thị Bé S, sinh năm 1963

2.2 Ông Trần Văn B, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị Hương T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: đường C, phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Mai Hữu P, sinh năm 1972, địa chỉ: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Long An.

4.2. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp K, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

(Ông C, ông P, ông T có mặt; bà S, ông B, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 7 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trần Bá C trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bắt đầu từ ngày 18/8/2013 ông có cho vợ chồng bà S và ông B vay tiền nhiều lần, tính đến ngày 27/11/2014 bà S và ông B còn nợ ông với tổng số tiền là 117.150.000 đồng, bà S và ông B có thể chấp cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B048927 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 06/8/1996. Trong thời gian vay tiền, bà S có trả cho ông được 13.000.000 đồng rồi ngưng không trả nữa còn nợ lại ông 104.150.000 đồng tiền vốn vay. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, hẹn đến ngày 18/12/2014 sẽ trả đủ tiền. Vào ngày 27/11/2014, bà S và ông B đến gặp ông xin lấy lại giấy đất để đi cấp đổi giấy mới, hứa sẽ đi vay tiền Ngân hàng rồi trả lại cho ông nên ông mới đồng ý đưa lại giấy đất và hai bên ký lại giấy nợ với số tiền 117.150.000 đồng. Mỗi lần bà S vay tiền thì bên ông giữ giấy nợ không có đưa cho bà S, giấy nợ bà S cung cấp cho Tòa án là giấy ông tính lãi đối với số tiền vay đến tháng 11/2013, ông có đưa cho bà S 01 giấy tính tiền lãi để bà S biết để trả lãi. Bà S và ông B chỉ trả cho ông được 13.000.000 đồng, nhưng do ông có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S và ông B nên ông vẫn cho bà S và ông B vay tiếp cho đến ngày 27/11/2014 với tổng số tiền là 117.150.000 đồng.

Bà S không có bán xe tay ga cho ông với giá 40.000.000 đồng để trừ nợ như bà S trình bày. Bà S có đến gặp ông để cầm xe nhưng ông không cầm, ông mới dắt bà S lên tiệm cầm đồ Minh N để cầm xe, việc bà S cầm xe ở tiệm cầm đồ Minh N không liên quan gì đến ông.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu bà S và ông B phải trả lại cho ông 104.150.000 đồng tiền vốn vay và tiền lãi kể từ ngày 18/12/2014 cho đến ngày 26/7/2016 với mức lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi là 19.788.000 đồng, tổng cộng 123.938.000 đồng.

Tại phiên tòa ông yêu cầu bà S và ông B phải trả lại cho ông 104.150.000 đồng tiền vốn vay và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2014 cho đến ngày 26/7/2016 với mức lãi suất 0.83%/tháng. Số tiền lãi được tính như sau: 104.150.000 đồng x 0.83%/tháng x 19 tháng 08 ngày = 16.654.967 đồng.

Tổng cộng số tiền vốn vay và lãi ông yêu cầu bà S và ông B phải trả cho ông là 120.804.967 đồng.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 10 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Đỗ Thị Bé S trình bày:

Bà có vay tiền của ông C nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 18/8/2013 vay 20.000.000 đồng.
- Ngày 28/8/2013 vay 10.000.000 đồng.
- Ngày 05/9/2013 vay 30.000.000 đồng.
- Ngày 08/9/2013 vay 4.500.000 đồng.
- Ngày 03/11/2013 vay 4.000.000 đồng.

Tổng cộng 68.500.000 đồng.

Khi vay tiền bà có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, lãi suất 6%/tháng, mỗi lần vay tiền thì mỗi bên đều giữ giấy vay tiền.

Số tiền bà vay của ông C không liên quan đến ông B, ông B không biết vấn đề này. Bà đã trả lãi cho ông C nhiều lần được 53.000.000 đồng, trả tiền vốn được 13.000.000 đồng và bà đồng ý bán xe tay ga cho ông C với giá 40.000.000 đồng để trừ nợ, tổng cộng bà đã trả cho ông C 106.000.000 đồng. Do bà đóng lãi 53.000.000 đồng có dư tiền lãi nên trừ qua tiền vốn là bà đã trả đủ số tiền 68.500.000 đồng, ông C có viết giấy tính tiền vốn và lãi với bà.

Khi bà đồng ý bán xe tay ga LX cho ông C để trừ nợ, ngày 17/02/2014 ông C kêu bà lên tiệm cầm đồ Minh N để ký giấy sang tên xe cho ông C, bà tưởng thật nên bà đồng ý ký tên, do lúc đó đêm tối nên bà không biết là ký giấy cầm đồ. Bà đã bán xe cho ông C để trừ nợ nhưng mỗi tháng bà vẫn đưa tiền cho con bà để trả lãi cho tiệm cầm đồ Minh N với lãi suất 6%/tháng vì ông C nói bà trả lãi cho tiệm cầm đồ để ông C trừ qua tiền lãi đối với số tiền vay của ông C.

Sau đó khoảng 2-3 tháng bà có đến nhà ông C gặp ông C để lấy lại giấy đất, thì ông C đem giấy trắng đưa cho bà và ông B để ký, ông C nói ký để ông C đưa giấy đất cho bà nên bà và ông B mới ký vào. Còn số tiền nợ 117.150.000 đồng là do ông C tự viết vào, bà và ông B không có ký nhận nợ ông C số tiền này và không có vay ông C số tiền này.

Nay ông C yêu cầu bà và ông B trả cho ông C số tiền vốn và lãi là 123.938.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà đã trả xong, số tiền này không liên quan đến ông B.

Bị đơn ông Trần Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xét xử vắng mặt nên cần áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 104.150.000 đồng và tiền lãi 19.788.000 đồng, tổng cộng 123.938.000 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xuất trình giấy mượn tiền ngày 27/11/2014 có thể hiện chữ ký nhận nợ của bị đơn còn nợ số tiền 117.150.000 đồng, các đương sự thỏa thuận đến ngày 18/12/2014 sẽ trả tiền. Việc làm lại giấy mượn tiền là theo yêu cầu của bị đơn để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp trước đó, điều này được hai người làm chứng là Nguyễn Anh T và Mai Hữu P xác nhận và phù hợp với thực tế là nguyên đơn không còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn. Do đó, bị đơn cho rằng chỉ vay số tiền

68.500.000 đồng và lãi suất 2% hay 6% thì bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ trả 13.000.000 đồng, bị đơn cũng thừa nhận có trả 13.000.000 đồng tiền vốn, vì vậy xét lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ bị đơn còn nợ lại 104.150.000 đồng, bị đơn không trả tiền đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Về tiền lãi, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 18/12/2014 đến ngày 26/7/2016 là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Bị đơn cho rằng có bán xe tay ga cho nguyên đơn với giá 40.000.000 đồng để trừ nợ nhưng bị đơn không có chứng cứ nào thể hiện việc bán xe mà chỉ thể hiện giấy cầm xe ngày 17/02/2014 là trước ngày lập lại giấy mượn tiền ngày 27/11/2014. Mặc khác, theo lời khai của chủ tiệm cầm đồ Minh N là có cầm xe 62K1-049.24 của bà S, do bà S không đóng lãi nên tiệm đã thanh lý xe. Vì vậy lời trình bày của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do xem như đã từ bỏ quyền bảo vệ lợi ích của mình, mặc nhiên thừa nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 288, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền số tiền vốn 104.150.000 đồng và tiền lãi 16.654.967 đồng, tổng cộng 120.804.967 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Bá C khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Đỗ Thị Bé S và ông Trần Văn B. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị Bé S và ông Trần Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, bà Lâm Thị Hương Thảo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S, ông B và bà Thảo.

[3] Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không thống nhất về số nợ vốn vay và tiền lãi.

Ông C cho rằng ông cho bà S và ông B vay nhiều lần, tính đến ngày 27/11/2014 với tổng số tiền là 117.150.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, bị đơn chỉ trả được 13.000.000 đồng, còn nợ lại 104.150.000 đồng. Bà S cho rằng chỉ vay 68.500.000 đồng, lãi suất 6%/tháng và đã trả xong. Căn cứ theo giấy mượn nợ

ngày 27/11/2014 thì giữa ông C, với bà S, ông B đã xác lập hợp đồng vay tài sản, còn nợ số tiền 117.150.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 18/12/2014, nên xác định đây là hợp đồng vay tiền có lãi và có kỳ hạn.

Ông C xác định phía bị đơn còn nợ ông 104.150.000 đồng. Bà S cho rằng chỉ vay ông C số tiền 68.500.000 đồng và đã trả xong, bà thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 27/11/2014 là của bà và ông B nhưng ông C đưa giấy trắng cho bà và ông B ký tên vào, bà và ông B không có ký nhận nợ số tiền 117.150.000 đồng. Xét thấy, các đương sự thống nhất khi vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên khi bà S đến gặp ông C xin lấy lại giấy đất, hai bên ký lại giấy nợ là phù hợp, bà S không có chứng cứ gì chứng minh cho việc ký vào tờ giấy trắng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Bà S cho rằng đã bán xe cho ông C với giá 40.000.000 đồng để trừ nợ không có việc cầm xe tại tiệm cầm đồ Minh N, tuy nhiên bà S cũng không có chứng cứ gì thể hiện việc đã bán xe cho ông C để trừ nợ, căn cứ theo hợp đồng cầm đồ ngày 17/02/2014 chứng minh bà S có cầm xe 62K1-049.24 với số tiền 15.000.000 đồng tại tiệm cầm đồ Minh N và theo xác nhận của chủ tiệm cầm đồ Minh N thì bà S có cầm xe 62K1-049.24 với giá 15.000.000 đồng, do bà S không đóng lãi nên tiệm đã thanh lý xe. Xét thấy lời trình bày của bà S không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình không đến để bảo vệ quyền lợi cho mình. Bà S cho rằng ông B không liên quan đến việc vay tiền giữa bà và ông C, tuy nhiên ông B ký tên vào giấy nhận nợ, như vậy ông B biết việc vay tiền nên cần buộc ông B và bà S phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho ông C.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 27/11/2014 và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định bà S và ông B có vay ông C số tiền 117.150.000 đồng, các đương sự đều thống nhất bà S có trả 13.000.000 đồng, do đó bà S và ông B còn nợ lại ông C số tiền 104.150.000 đồng, bà S và ông B không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định Điều 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tiền lãi: Tại phiên tòa, ông C yêu cầu bà S và ông B phải trả tiền lãi theo lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 18/12/2014 cho đến ngày 26/7/2016 với số tiền 16.654.967 đồng ($104.150.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 16.654.967 \text{ đồng}$) là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, cần buộc bà Đỗ Thị Bé S và ông Trần Văn B phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Bá C số tiền vốn vay 104.150.000 đồng và tiền lãi 16.654.967 đồng, tổng cộng 120.804.967 đồng.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn 104.150.000 đồng và tiền lãi 16.654.967 đồng, tổng cộng 120.804.967

đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà S và ông B phải liên đới chịu án phí theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể: $(120.804.967 \text{ đồng} \times 5\% = 6.040.000 \text{ đồng})$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 288, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bá C. Buộc bà Đỗ Thị Bé S và ông Trần Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Bá C số tiền 120.804.967 đồng (Một trăm hai mươi triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, chín trăm S mươi bảy đồng), trong đó:

- Tiền vốn vay: 104.150.000 đồng.

- Tiền lãi: 16.654.967 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan T hành án có quyền chủ động ra quyết định T hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T hành án) cho đến khi T hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị Bé S và ông Trần Văn B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.040.000 đồng.

Ông Trần Bá C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Bá C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.098.500 đồng theo biên lai thu số 0009496 ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chi cục T hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật T hành án

dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Long An;
- VKS huyện C;
- THA huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

